

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/DS-ST

Ngày: 25 - 7 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài
sản và dịch vụ bán hàng tại chợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Ngọc Ba

Ông Nguyễn Văn Đém

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Bùi Thành Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 326/2017/TLST- DS ngày 11 tháng 12 năm 2017 về *tranh chấp hợp đồng thuê tài sản* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hồ Tấn B, sinh năm 1961, chủ Doanh nghiệp tư nhân X

Địa chỉ: ấp V, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Hồ Thị Thu C, sinh năm 1982, giám đốc Doanh nghiệp tư nhân X, đại diện theo ủy quyền của chủ Doanh nghiệp (văn bản ủy quyền ngày 12/3/2017): có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1972: vắng mặt

Địa chỉ: ấp Vĩnh Trinh, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã X, huyện T

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã X: Ông Đặng Hoài P, chức vụ: Công chức tư pháp - hộ tịch, là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X (văn bản ủy quyền ngày 13/3/2018): có văn bản xin vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện T: có văn bản xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Hồ Tấn Bỉ, chủ Doanh nghiệp tư nhân X trình bày:

Doanh nghiệp tư nhân X (sau đây viết tắt là DNTN X hoặc Doanh nghiệp) được Ủy ban nhân dân huyện T (sau đây viết tắt là UBND huyện T) giao chợ X thuộc xã X, huyện T cho kinh doanh, khai thác quản lý theo hợp đồng số 01/HĐ-PCT ngày 29/8/2008 và phụ lục hợp đồng số 01B/PLHĐ-PCT ngày 11/7/2013.

Giữa DNTN X và bị đơn là anh Nguyễn Văn Nh có thỏa thuận hợp đồng cho thuê mặt bằng dài hạn ngày 05/01/2014 với nội dung: Doanh nghiệp cho hộ kinh doanh, anh Nguyễn Văn Nh kinh doanh bán tạp hóa thuê mặt bằng nhà lồng A, diện tích 18m² (ngang 03m, dài 06m) với giá 60.000đ/m²/tháng, tổng số tiền thuê mỗi tháng 1.080.000đ (12.960.000đ/năm). Phương thức thanh toán nộp vào ngày 01 hàng tháng. Thời hạn cho thuê từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014. Đến hạn mà bên thuê chưa thanh toán thì doanh nghiệp có quyền thu hồi mặt bằng hoặc phạt 7%/ tháng nộp chậm.

Thực hiện hợp đồng, năm 2014, anh Nh đã thanh toán được 03 tháng thì ngưng, cũng không đến trụ sở doanh nghiệp ký hợp đồng mới. Tính đến ngày 31/12/2017, bị đơn Nguyễn Văn Nh đã nợ tiền thuê mặt bằng 45 tháng với tổng số tiền: 42.390.000đ. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền thuê 42.390.000đ, không yêu cầu lãi suất. Đồng thời, yêu cầu bị đơn phải giao trả lại mặt bằng đã thuê.

Bị đơn, anh Nguyễn Văn Nh trực tiếp nhận Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Tại văn bản số 06/CV-UBND ngày 06/3/2018 và số 32/CV-UBND ngày 29/6/2018, Ủy ban nhân dân xã X trình bày:

Phần đất chợ X đã được UBND tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 964456 ngày 13/11/2002 thuộc thửa 14 diện tích 13.300m², loại đất XD. Sau khi có chủ trương giao cho Doanh nghiệp thì UBND xã không quản lý. Kể từ ngày 01/01/2018 đến nay, UBND xã X là cơ quan trực tiếp quản lý, khai thác chợ Vĩnh Xuân. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn đối với bị đơn là tranh chấp hợp đồng thuê tài sản nên UBND xã không có ý kiến.

Về giá cho thuê hiện thu do hộ tiểu thương không thống nhất với giá quy định, chỉ thống nhất theo vị trí và mức giá tạm thời, hợp đồng đóng tiền hàng tháng: vị trí 1: 50.000đ/m²/tháng, vị trí 2: 40.000đ/m²/tháng, vị trí 3: 30.000đ/m²/tháng. Riêng khu nhà lồng A được tính vị trí 1 mức giá 50.000đ/m²/tháng nhưng các hộ tiểu thương chỉ đồng ý 40.000đ/m²/tháng.

Tại văn bản số 405/UBND-NC ngày 19/3/2018, Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Về việc gia hạn hợp đồng: Hợp đồng số 01/HĐ-PCT ngày 29/8/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01B/PHĐ-PCT ngày 11/7/2013 về việc giao DNTN X kinh doanh, quản lý, khai thác chợ X không được gia hạn sau ngày 31/12/2017.

Về việc thay đổi, bổ sung hoặc thanh lý hợp đồng: UBND huyện đã thông báo đề doanh nghiệp thẩm định giá trị tài sản để phục vụ việc thanh lý.

Về việc chuyển giao chợ: Kể từ ngày 01/01/2018, UBND xã X là đơn vị được UBND huyện T giao trực tiếp quản lý, khai thác chợ X cho đến khi có nhà đầu tư trúng thầu và Doanh nghiệp X đã bàn giao phạm vi chợ cho UBND xã X quản lý tạm thời.

Về quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan: DNTN X có nghĩa vụ lựa chọn phương án thẩm định, được tiếp tục tham gia đấu thầu để kinh doanh, quản lý, khai thác chợ X theo quy định. Đối với người kinh doanh tại chợ được ưu tiên bố trí sắp xếp địa điểm kinh doanh theo vị trí cũ và có nghĩa vụ đóng tiền sử dụng diện tích bán hàng tại chợ cho UBND xã X theo quy định. Đối với UBND xã X, tổ chức quản lý và khai thác chợ theo đúng quy định hiện hành.

Về việc thu hồi mặt bằng và xử lý tài sản: Sau ngày 31/12/2017, DNTN X không được quyền thu hồi mặt bằng đã cho thuê do hợp đồng giao chợ đã hết hiệu lực. Đối với tài sản do doanh nghiệp đầu tư sau khi thẩm định giá sẽ đưa vào phương án đấu thầu. Đối với tài sản do người thuê đầu tư sẽ thỏa thuận theo hợp đồng với đơn vị được giao quyền, nếu không phải tự tháo dỡ trả lại mặt bằng.

Quan điểm của UBND huyện đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2018 xác định: Vị trí mặt bằng thuê chợ thuộc khu nhà lồng A chợ X vị trí 1, lô 19 và lô 45. Diện tích ngang 3,1m, dài 05m với bản hiệu cửa hàng đại sứ mỹ phẩm Anh Nh hiện đóng cửa không kinh doanh.

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải: các đương sự có mặt không khiếu nại hoặc tranh chấp về chứng cứ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T, UBND xã X không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày:

Bị đơn Nguyễn Văn Nh chỉ thuê duy nhất một vị trí như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ. Vị trí thuê theo hợp đồng là do Doanh nghiệp tự tính trước khi có Sơ đồ vị trí được Ủy ban nhân dân huyện T phê duyệt. Do có sự thay đổi về diện tích nên nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể yêu cầu bị đơn phải trả tiền thuê từ ngày 01/4/2014 đến 31/12/2017 như sau:

Năm 2014: $45.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} = 6.277.500\text{đ};$

Năm 2015: $45.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 8.370.000\text{đ};$

Năm 2016: $60.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 11.160.000\text{đ};$

Năm 2017: $60.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 11.160.000\text{đ};$

Tổng cộng: 36.967.500đ. Trừ tiền do Doanh nghiệp thoái thu: 697.500đ.
Còn: 36.270.000đ (*Ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng*).

Vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng và đầy đủ, đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vi phạm quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Do việc giao kết hợp đồng được thực hiện bởi các chủ thể không cùng đăng ký kinh doanh với nhau nên xác định là vụ án dân sự, quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*”.

Về việc xác định giá, đề nghị tính giá thuê theo hợp đồng $60.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{tháng}$ là phù hợp nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long và quyết định phê duyệt giá của Ủy ban nhân dân huyện T.

Do vậy, áp dụng các điều 480, 481, 482, 489 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, đề nghị tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền thuê từ ngày 01/4/2014 đến 31/12/2017 cho nguyên đơn với số tiền 36.270.000đ

3. Về chi phí khảo sát, thẩm định tại chỗ: buộc bị đơn phải nộp toàn bộ số tiền 133.000đ

4. Về án phí, buộc bị đơn phải nộp $36.270.000\text{đ} \times 5\% = 1.813.500 \text{ đ}$. Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tư nhân, mã doanh nghiệp 1500497423 đăng ký lần đầu ngày 26/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/4/2014 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long, DNTN X do ông Hồ Tấn B làm chủ có ngành nghề kinh doanh chi tiết là đầu tư xây dựng, kinh doanh, khai thác, quản lý chợ với mã ngành chính là 6810.

Anh Nguyễn Văn Nh là cá nhân tham gia hợp đồng không có đăng ký kinh doanh.

Do vậy, tranh chấp giữa ông Hồ Tấn B, chủ DNTN X và cá nhân anh Nguyễn Văn Nh là tranh chấp hợp đồng phát sinh giữa chủ thể có đăng ký kinh doanh với cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 388 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Trong quá trình giao kết hợp đồng, các đương sự còn thực hiện nội dung liên quan đến phí chợ là dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ nên cần áp dụng pháp luật có liên quan đến phí chợ để giải quyết.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Tòa án triệu tập hợp lệ, bị đơn Nguyễn Văn Nh đã trực tiếp nhận Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (BL31-32) nhưng không có văn bản trình bày ý kiến, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T, UBND xã X có văn bản xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về người đại diện theo ủy quyền của đương sự

Xét các văn bản ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được chính đương sự và người có thẩm quyền lập với nội dung ủy quyền cho người đại diện tham gia giải quyết vụ án nên người đại diện theo ủy quyền có quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 85, Điều 86 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện trong phần tranh tụng liên quan đến diện tích thuê, số tiền tương ứng diện tích được điều chỉnh là không vượt quá yêu cầu

khởi kiện nên được chấp nhận việc thay đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung

[2.1] Hiệu lực của Hợp đồng

Nguyên đơn xác định hợp đồng cho thuê mặt bằng ngày 05/01/2014 giữa nguyên đơn, bị đơn do người có năng lực chủ thể giao kết và thực hiện, nội dung không bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, giả tạo. Nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và không thuộc trường hợp không tuân thủ về hình thức hay đối tượng không thể thực hiện. Do vậy, hợp đồng là hợp pháp và đã có hiệu lực từ thời điểm giao kết theo quy định tại Điều 405 của Bộ luật dân sự năm 2005

[2.2] Về thời hạn thực hiện hợp đồng

Tuy thời hạn hợp đồng theo thỏa thuận chỉ trong năm 2014, nhưng tại đoạn 2 Điều 3 của Hợp đồng có ghi “Trong quá trình thực hiện hợp đồng có vấn đề phát sinh ngoài hợp đồng thì hai bên cùng bàn bạc thống nhất thực hiện hợp đồng” và thực tế, các đương sự đã tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có giao kết hợp đồng khác. Do vậy, thời hạn thuê tài sản được xác định theo mục đích thuê cho đến nay theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật dân sự năm 2005

[2.3] Về giá thuê và nghĩa vụ trả tiền thuê

Theo quy định tại Điều 481 của Bộ luật dân sự năm 2005

“ Giá thuê tài sản do các bên thỏa thuận.

Trong trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì các bên chỉ được thỏa thuận về giá thuê trong phạm vi khung giá đó”

Theo quy định tại Điều 489 của Bộ luật dân sự năm 2005

“1. Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thỏa thuận;...”

Tại Danh mục kèm theo Nghị quyết số 74/2008/NQ-HĐND ngày 17/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định:

“Phí chợ là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý một cách hợp lý.

* Đối tượng nộp phí chợ: các hộ buôn bán trong khu vực chợ thuê địa điểm kinh doanh tại chợ (chỉ thu một trong hai khoản phí chợ hoặc tiền thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh).

* Đơn vị thu phí: Ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ

...Mức thu phí chợ đối với chợ loại 2 ở nông thôn, vị trí 1: 45.000đ/m²/tháng; vị trí 2: 35.000đ/m²/tháng...”.

Tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 và điểm a mục 1 phần I quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 160/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long cùng quy định:

“ Đối tượng nộp phí chợ: Các hộ buôn bán trong khu vực chợ thuê địa điểm kinh doanh tại chợ (chỉ thu một trong hai khoản phí chợ hoặc tiền thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh)

... Mức thu phí chợ đối với chợ hạng 2, có mái che: vị trí 1: 75.000đ; vị trí 2: 60.000đ; vị trí 3: 50.000đ (đơn vị tính: đồng/m²/tháng)...”

Tại Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 và Quyết định số 12090/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 của UBND huyện T, về việc phê duyệt phương án thu phí Chợ X năm 2016 và năm 2017, mức thu chợ hạng 2, có mái che: vị trí 1: 75.000đ/m²/tháng; vị trí 2: 60.000đ/m²/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Văn Nh không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn dù trực tiếp nhận và được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bị đơn vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa không lý do chính đáng, thể hiện việc bị đơn đã sử dụng quyền của đương sự một cách không thiện chí, có dấu hiệu lạm dụng quyền của đương sự để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án nên phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại khoản 25 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền thuê tài sản và dịch vụ bán hàng tại chợ từ ngày 01/4/2014 đến ngày 31/12/2017 số tiền 36.270.000đ như lời trình bày và yêu cầu của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

Tổng cộng số tiền 133.000đ. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải có nghĩa vụ nộp toàn bộ. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về án phí

Bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án tương ứng với yêu cầu không được chấp nhận.

Cụ thể: Bị đơn phải có nghĩa vụ nộp: 36.270.000đ x 5% = 1.813.500đ.

Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.073.000đ (*một triệu không trăm bảy mươi ba ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0014298 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Đối với UBND xã X và UBND huyện T không có yêu cầu độc lập trong vụ án không đặt ra giải quyết.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 157, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 388, 405, 481, 482, 489 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Nguyễn Văn Nh phải trả cho ông Hồ Tấn B là chủ doanh nghiệp tư nhân X tiền thuê tài sản và dịch vụ bán hàng tại chợ từ ngày 01/4/2014 đến ngày 31/12/2017 số tiền 36.270.000đ (*ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng*).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Buộc anh Nguyễn Văn Nh phải nộp 133.000đ (*một trăm ba mươi ba ngàn đồng*) để trả lại cho ông Hồ Tấn B.

3. Về án phí:

3.1. Trả lại cho ông Hồ Tấn B là chủ Doanh nghiệp tư nhân X số tiền tạm ứng án phí 1.073.000đ (*một triệu không trăm bảy mươi ba ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0014298 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3.2. Buộc anh Nguyễn Văn Nh phải nộp 1.813.500đ (*một triệu tám trăm mười ba ngàn năm trăm đồng*).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu